| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ BẮC NINH**<br>**TỈNH BẮC NINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập-Tự do- Hạnh phúc** |

Bản án số: 17/2019/DS-ST
Ngày: 28/8/2019
*"V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Lan Hương
*Các hội thẩm dân nhân*: Ông Nguyễn Quốc Trung;
Ông Viêm Văn Doãn.

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà*: Bà Đỗ Thanh Ngọc - Thư ký tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh tham gia phiên toà:* Bà Vũ Thuỳ Dương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/08/2019 và ngày 28/8/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2019/TLST-DS ngày 14/03/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2019/QĐXXST - DS ngày 15/07/2019; Quyết định hoãn phiên toà số: 29/2019/QĐST – DS ngày 30 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958.

HKTT: Căn hộ số 19, tầng 25 chung cư số P11, khu đô thị A z, số 25, ngõ 13, Lĩnh Nam, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng của Nguyên đơn: Ông Nguyễn Mạnh K, sinh năm 1997, (Có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Số 216 đường Nguyễn Cao, khu D, phường E, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1972,(Có mặt tại phiên tòa).

Bà Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1978, (Có mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cụ Nguyễn Thị M, sinh năm 1945.

Các đương sự cùng HKTT tại: Tổ 4, khu C, phường S, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh (Cụ M uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Minh N theo Giấy uỷ quyền ngày 16/5/2019).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện cùng các lời khai tiếp theo tại Tòa án và tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh K trình bày:

Ngày 16/5/2014, ông Nguyễn Văn H và vợ chồng ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Minh N có ký hợp đồng vay tiền. Cụ thể: ông H cho vợ chồng ông T bà N vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng kể từ ngày 10/5/2014 đến hết ngày 10/11/2015. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng S. Đến hạn trả nợ theo hợp đồng, vợ chồng ông T bà N không thanh toán được khoản nợ đã vay cho ông H.

Ngày 03/3/2016, tại Văn phòng Công chứng S, ông H, vợ chồng bà N, ông T đã làm văn bản thoả thuận lại với nội dung: Ngày 16/05/2014 ông T, bà N có vay của ông H số tiền 1.200.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là quyền sử dụng đất của thửa đất số 159, tờ bản đồ số 23, diện tích 346,8 $m^2$ tại khu Niềm Xá, phường B, thành phố Bắc Ninh. Thửa đất được UBND thị xã Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận QSDĐ số M344369 ngày 20/12/1997 mang tên cụ Nguyễn Văn Tr ( Ngày 20/8/2008 cụ Nguyễn Thị M được nhận thừa kế quyền sử dụng đất). Văn bản có chữ ký của ông H, bà N, ông T và cụ M.

Theo nội dung văn bản thỏa thuận, các bên đưa ra phương án trả nợ là:

- Đối với khoản nợ là số tiền 700.000.000 đồng vợ chồng ông T bà N phải trả cho ông H trong thời gian 10 năm. Mỗi tháng trả 12.500.000 đồng vào thời gian từ ngày 20 đến ngày 25 hàng tháng. Ngày bắt đầu trả là ngày 20/7/2015 và kết thúc vào ngày 20/7/2025.

- Đối với số tiền 500.000.000 đồng không yêu cầu thanh toán lãi nhưng vợ chồng ông T bà N phải trả cho ông H làm 03 đợt: Đợt 1: Trả số tiền 150.000.000

đồng trước ngày 01/7/2016; Đợt 02: Trả số tiền 200.000.000 đồng trước ngày 01/7/2017; Đợt 03: Trả 150.000.000 đồng trước ngày 01/7/2018.

- Nếu ông T và bà N không trả được nợ cho ông H theo tiến độ đã thỏa thuận thì ông T, bà N còn phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam quy định.

Trong 03 tháng liên tiếp đối với số tiền 700.000.000 đồng hoặc đối với số tiền 500.000.000 đồng ông T, bà N không trả được như đã thoả thuận theo tiến độ thì ông H sẽ được quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị M là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 23, diện tích 346,8 $m^2$ tại khu C, phường B, thành phố Bắc Ninh để thu hồi nợ, tính cả tiền gốc và lãi đến thời điểm ông H thu hồi hết nợ.

Tuy nhiên, sau khi thỏa thuận thì vợ chồng ông T bà N không thanh toán cho ông H như đã thỏa thuận. Do vậy là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông đề nghị Toà án buộc vợ chồng ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Minh N thanh toán cho ông Nguyễn Văn H số tiền 1.200.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật. T hợp không thanh toán được thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải chấp tài sản bảo đảm theo quy định pháp luật

Phía bị đơn bà Nguyễn Thị Minh N trình bày: Bà xác nhận ngày 16/5/2014 vợ chồng bà có ký hợp đồng vay tiền với ông Nguyễn Văn H số tiền là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 18 tháng kể từ ngày 10/5/2014 đến hết ngày 10/11/2015. Đến hạn trả vợ chồng bà không thanh toán được cho ông H nên ngày 03/3/2016, tại Văn phòng Công chứng S vợ chồng bà cùng ông H đã thỏa thuận lại tổng số nợ gốc và lãi là 1.200.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất của bên bảo lãnh là mẹ bà là cụ Nguyễn Thị M, thửa đất số 159, tờ bản đồ số 23, diện tích 346,8 $m^2$ tại khu C, phường B, thành phố Bắc Ninh, thửa đất đã được UBND thị xã Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận QSDĐ số M344369 ngày 20/12/1997 mang tên hộ cụ Nguyễn Văn Tr, ngày 20/8/2008, cụ M được nhận thừa kế QSDĐ này. Bà xác nhận phương án trả nợ như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bầy là đúng. Tuy nhiên, từ tháng 9/2016 đến tháng 6/2017 vợ chồng bà đã thanh toán được khoảng 100.000.000 đồng thông qua Ngân hàng vào tài khoản của

Công ty thu nợ Dân An cho ông H. Việc trả nợ bà không lưu giữ được giấy tờ gì mà chỉ giữ được 02 giấy trả nợ tổng số tiền 19.000.000 đồng mà bà đã nộp cho Tòa án, ngoài ra bà không cung cấp được chứng cứ nào khác.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà phải trả số nợ trên, quan điểm của bà là hiện nay vợ chồng đang gặp nhiều khó khăn và không có khả năng thanh toán, bà đề nghị ông H tạo điều kiện cho vợ chồng bà chỉ thanh toán số tiền là 500.000.000 đồng. Nếu ông H đồng ý cho vợ chồng bà trả số tiền 500.000.000 đồng thì vợ chồng bà hứa sẽ thanh toán hết cho ông H vào tháng 12/2019. Ông H có trách nhiệm trả cho cụ M giấy CNQSDĐ mà ông H đang cầm giữ. Vì điều kiện hiện nay không có việc làm, hai con nhỏ bị bệnh nặng phải điều trị, bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm án phí cho vợ chồng bà.

Ông Nguyễn Đức T giữ nguyên ý kiến như bà N trình bày và không bổ sung ý kiến khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị M ủy quyền toàn bộ cho bà Nguyễn Thị Minh N.

Ngày 23/7/2019, Tòa án tiến hành xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bắc Ninh về thửa đất số 159, tờ bản đồ số 23, diện tích 346,8 $m^2$ tại khu C, phường B, thành phố Bắc Ninh. Thửa đất đã được UBND thị xã Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận QSDĐ số M344369 ngày 20/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Tr. Ngày 20/8/2008, cụ Nguyễn Thị M được nhận thừa kế quyền sử dụng đất và đã được đã ghi chú thay đổi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tính đến thời điểm chuẩn bị xét xử, tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bắc Ninh cụ M không đăng ký giao dịch bảo đảm, chuyển nhượng cho ai hay đăng ký thế chấp với tổ chức tín dụng nào đối với thửa đất trên.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông T, bà N phải thanh toán số tiền 700.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo thỏa thuận trong giấy vay tiền là 11,42%/năm. Thời điểm bắt đầu tính lãi từ ngày 25/7/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm. Trong T hợp bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông T và bà N

không thanh toán thì phải tiếp tục chịu tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam quy định như đã thỏa thuận.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng nguyên đơn chấp nhận trừ đi số tiền gốc bà N, ông T đã trả được là 19.000.000 đồng. Số tiền ông T bà N còn phải trả là 481.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn, người liên quan giữ nguyên quan điểm chỉ xin được trả số nợ là 500.000.000 đồng do hoàn cảnh rất khó khăn.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh phát biểu ý kiến kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật;

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 471, 473, 474,476 BLDS 2005; Các Điều 117, 297, 298, 357, 407, 463, 466, 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Đề nghị HĐXX xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Minh N phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 700.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định và số tiền 481.000.000 đồng không tính lãi.

Buộc ông Nguyễn Văn H phải trả cho cụ Nguyễn Thị M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M344369 ngày 20/12/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Tr đã được sang tên cho cụ Nguyễn Thị M ngày 20/8/2008.

Ông T, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo nội dung vụ án thì đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005. Bị đơn là ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Minh N có HKTT tại Tổ 4, khu C, phường B, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân thành phố

Bắc Ninh giải quyết Tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Minh N đều thừa nhận: Có quan hệ vay nợ, có lập hợp đồng vay tiền vào ngày 16/05/2014 và và văn bản thỏa thuận nợ vào ngày 03/03/2016 giữa ông Ông Nguyễn Văn H với ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Minh N và cụ Nguyễn Thị M. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có thỏa thuận về lãi suất.

Đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Nguyên đơn khởi kiện vợ chồng ông T, bà N phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ là đối với khoản tiền gốc đã vay theo thỏa thuận ngày 03/3/2016 là 1.200.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi của số tiền vay 700.000.000 đồng như thỏa thuận. Xét thấy: Ngày 03/3/2016 các đương tự thỏa thuận lãi suất tương đương 11,42%/1 năm không vượt quá giới hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định nên thỏa thuận này phù hợp với quy định về lãi suất theo Điều 476 BLDS 2005, cần chấp nhận. Số nợ gốc chưa thanh toán là 700.000.000 đồng, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất bắt đầu từ ngày 25/7/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất tính theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam quy định như đã thỏa thuận. Trong hợp đồng các đương sự thỏa thuận thời hạn trả lãi tính từ ngày 25/7/2015, tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 25/7/2015, Hội đồng xét xử thấy ngày 03/3/2016 là ngày các đương sự ký kết hợp đồng, thỏa thuận trả vào ngày 20 đến ngày 25 hàng tháng. Do vậy ngày bắt đầu vi phạm phải được tính từ ngày 25/3/2016 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 41tháng 03 ngày là phù hợp.

11,42%/năm = 0,95%/tháng = 0,031%/ngày

Cụ thể tiền lãi suất của số tiền 700.000.000 đồng sẽ được tính như sau: 700.000.000 đồng x 0,95% x 41 tháng x 3 ngày = 273.301.000 đồng.

Trong các lời khai phía ông T, bà N cho rằng đã trả được ông H số tiền 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên toà ông T bà N chỉ cung cấp được tài liệu đã thanh toán cho ông H vào ngày 21/10/2016 thanh toán số tiền 11.000.000 đồng và ngày 05/4/2017 thanh toán số tiền 8.000.000 đồng. Tổng cộng ông T bà N mới thanh toán được số tiền 19.000.000 đồng. Ngoài ra ông T, bà N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh ông bà đã trả ông H 100.000.000 đồng. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn đồng ý trừ số tiền đã trả là 19.000.000 đồng vào số tiền gốc 500.000.000 đồng. Bị đơn không cung cấp được chứng cứ nên đồng ý chấp nhận trừ số nợ đã trả 19.000.000 đồng vào số tiền gốc, khi nào tìm được chứng cứ đã trả cho ông H thì ông bà sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác mà không yêu cầu trong vụ án này. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự và phù hợp các quy định của pháp luật, do vậy cần chấp nhận.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng nguyên đơn không yêu cầu tính lãi và chấp nhận trừ đi số tiền gốc bà N, ông T đã trả được là 19.000.000 đồng. Số tiền ông T bà N còn phải trả là 500.000.000đ – 19.000.000đ = 481.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Xét đây là sự tự nguyện cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn được xử lý tài sản bảo đảm là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 23, diện tích 346,8 $m^2$ tại khu Niềm Xá, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh mang tên cụ Nguyễn Thị M. Hội đồng xét xử thấy, tại văn bản thỏa thuận ngày 03/3/2016, để bảo lãnh cho khoản vay 1.200.000.000 đồng của vợ chồng ông T bà N với ông H có nội dung "*Trong 03 tháng liên tiếp đối với số tiền 700.000.000 đồng hoặc đối với số tiền 500.000.000 đồng ông T, bà N không trả được như đã thoả thuận theo tiến độ thì ông H sẽ được quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị M là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 23, diện tích 346,8 $m^2$ tại khu Niềm Xá, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh để thu hồi nợ, tính cả tiền gốc và lãi đến thời điểm ông H thu hồi hết nợ"*. Tuy nhiên,theo kết quả xác minh, kể từ thời điểm ký văn bản thoả thuận ngày 03/3/2016 đến nay các bên đều không đi đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi T thành phố thuộc tỉnh

nơi có tài sản thế chấp. Theo Điều 117 BLDS quy định thì các bên thực hiện biện pháp bảo đảm là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 297 và Điều 298 BLDS thì giao dịch bảo đảm trên bị vô hiệu do vi phạm hình thức của giao dịch dân sự. Do vậy, HĐXX xét thấy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải chấp tài sản đảm bảo đối với thửa đất số 159, tờ bản đồ số 23, diện tích 346,8 $m^2$ tại khu C, phường B, thành phố Bắc Ninh của cụ Nguyễn Thị M trong T hợp vợ chồng ông T bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định: Yêu cầu của Nguyên đơn không được chấp nhận về xử lý tài sản thế chấp nên nguyên đơn phải chịu án phí xem xét thẩm định. Xác định nguyên đơn đã nộp xong.

[4] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên xét thấy ông T và bà N có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn, hai con mắc bệnh hiểm nghèo phải chữa trị, có xác nhận của chính quyền địa phương nên cần chấp nhận giảm một phần án phí cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 227, 260, 262, 264, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 471, 473, 474,476 BLDS 2005; Các Điều 117, 297, 298, 357, 407, 463, 466, 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn quy định của pháp luật về lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Minh N.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Minh N phải trả ông Nguyễn Văn H số nợ gốc 700.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 28/8/2019 là 273.301.000 đồng và số tiền 481.000.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi tính đến hết ngày 28/8/2019 là: 1.454.301.000 đồng (Một tỷ bốn trăm năm mươi tư triệu ba trăm linh một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Minh N chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất của số tiền 700.000.000 đồng tính theo lãi suất quá hạn do Ngân hàng Ngoại thương công bố tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Tuyên Hợp đồng bảo lãnh ngày 03/03/2016 giữa ông H, bà N, ông T và cụ M vô hiệu. Buộc ông Nguyễn Văn H phải trả cho cụ Nguyễn Thị M giấy chứng nhận QSDĐ số M344369 ngày 20/12/1997 của thửa đất số 159, tờ bản đồ số 23, diện tích 346,8 $m^2$ tại khu C, phường B, thành phố Bắc Ninh.

Về chi phí xem xét thẩm định: Nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định 4.000.000 đồng. Xác định nguyên đơn đã nộp đủ.

Về án phí: Giảm ½ án phí DSST cho Bị đơn. Ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Minh N phải chịu 26.314.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm .

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

T hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND TP Bắc Ninh;
- THADS TP Bắc Ninh;
- Các đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

**Nguyễn Thị Lan Hương**

- Lưu hồ sơ.